

**Kỳ báo cáo:** Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022  
Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

**Thông tin chung:**

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Tên Quỹ:** Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam  
Fund name: Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày lập báo cáo:** Ngày 04 tháng 07 năm 2022  
Reporting Date: 04 Jul 2022

**Người ký báo cáo:**

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	06029
4	Một số chỉ tiêu khác	06030
5	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	06129
6	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	06203
7	Báo cáo tình hình tài chính giữa	06105
8	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	06107
9	Báo cáo danh mục đầu tư	06108
10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06262
11	Báo cáo thu nhập	06104
12	Báo cáo về tài sản của quỹ	06126



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**

Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày 04 tháng 07 năm 2022**

04 Jul 2022

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021 (*)	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>(57,213,997,472)</b>	<b>(195,616,932,404)</b>	-	-
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		4,934,100,000	9,518,600,000	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		624,657,528	2,193,972,596	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		624,657,528	2,193,972,596	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		3,046,985,328	(4,350,788,005)	-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(65,819,740,328)	(202,978,716,995)	-	-
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>263,514,444</b>	<b>3,372,406,212</b>	-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		263,514,444	3,372,406,212	-	-
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		263,180,334	3,371,487,183	-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		334,110	919,029	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021 (*)	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>2,842,821,867</b>	<b>9,546,922,126</b>	-	-
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		2,586,254,675	8,449,689,058	-	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		99,702,990	344,295,969	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		86,208,488	296,892,048	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		6,600,000	38,550,000	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		6,894,502	8,853,921	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		56,897,603	230,552,626	-	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		63,360,103	320,260,274	-	-
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	67,100,000	-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		24,000	1,392,900	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		4,829,589	32,133,699	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		20,752,907	101,497,600	-	-
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		15,000,000	90,000,000	-	-
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		431,507	2,500,000	-	-
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		1,071,400	4,747,600	-	-
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		4,250,000	4,250,000	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021 (*)	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(60,320,333,783)</b>	<b>(208,536,260,742)</b>	-	-
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(60,320,333,783)</b>	<b>(208,536,260,742)</b>	-	-
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,499,406,545	(5,557,543,747)	-	-
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(65,819,740,328)	(202,978,716,995)	-	-
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(60,320,333,783)</b>	<b>(208,536,260,742)</b>	-	-

Ghi chú/ Notes:

(\*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có  
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

Người lập:

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Dương



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**

Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày 04 tháng 07 năm 2022**

04 Jul 2022

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		459,930,399,714	260,527,466,592
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		269,930,399,714	70,527,466,592
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		80,510,000	112,721,893
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		-	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		269,849,889,714	70,414,744,699
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		190,000,000,000	190,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		1,701,576,080,000	1,762,323,380,000
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		1,701,576,080,000	1,762,323,380,000
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		1,701,576,080,000	1,762,323,380,000
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,548,547,940	47,083,223,708
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		366,500,000	43,507,010,000
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,182,047,940	3,576,213,708
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		2,182,047,940	3,576,213,708
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		1,661,500,000	2,993,200,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		520,547,940	583,013,708
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>2,164,055,027,654</b>	<b>2,069,934,070,300</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		14,263,985,000	27,642,200,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		1,682,834,273	6,826,965
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		2,520,000	2,240,000
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		1,680,314,273	4,586,965
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		291,690	134,684,645
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		54,079,427	161,027,925
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		21,945,728	106,723,815
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		21,945,728	106,723,815
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		32,133,699	27,304,110

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	27,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		77,510,000	20,105,095
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		77,510,000	20,105,095
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		5,106,095	965,083
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		2,811,520,869	2,755,305,651
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		2,586,254,675	2,541,883,336
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		94,008,488	90,579,443
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		86,208,488	84,729,443
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		7,800,000	5,850,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		63,360,103	55,921,436
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		56,897,603	55,921,436
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,500,000	2,068,493

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		2,500,000	2,068,493
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>18,897,827,354</b>	<b>30,723,183,857</b>
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>2,145,157,200,300</b>	<b>2,039,210,886,443</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		2,272,404,423,700	2,096,979,178,400
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		2,403,830,904,100	2,227,889,856,900
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(131,426,480,400)	(130,910,678,500)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		81,402,773,234	90,561,370,894
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(208,649,996,634)	(148,329,662,851)
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		(148,329,662,851)	(108,256,561,101)
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(60,320,333,783)	(40,073,101,750)
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>9,440.03</b>	<b>9,724.51</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		227,240,442.37	209,697,917.84

**Người lập:**

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Tổng giám đốc**  
(ký, họ tên)

---

**Nguyễn Thùy Dương**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**

Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày 04 tháng 07 năm 2022**

04 Jul 2022

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		459,930,399,714	260,527,466,592	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		269,930,399,714	70,527,466,592	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		80,510,000	112,721,893	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		269,849,889,714	70,414,744,699	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives				
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		190,000,000,000	190,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		1,701,576,080,000	1,762,323,380,000	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		1,701,576,080,000	1,762,323,380,000	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares				
	Trái phiếu Bonds				
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit				
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months				
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights				
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts				
	Đầu tư khác Other investments				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts				
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		1,661,500,000	2,993,200,000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		1,661,500,000	2,993,200,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		520,547,940	583,013,708	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		520,547,940	583,013,708	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit				
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts				
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		366,500,000	43,507,010,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables				
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets				
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt				
	Các khoản phải thu khác Other Receivables				
I.9	Các tài sản khác Other Assets				
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>		<b>2,164,055,027,654</b>	<b>2,069,934,070,300</b>	
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		14,263,985,000	27,642,200,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		4,633,842,354	3,080,983,857	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		82,616,095	21,070,178	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		77,510,000	20,105,095	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf				
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend				
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		5,106,095	965,083	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		291,690	134,684,645	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		1,682,834,273	6,826,965	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors				
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		-	27,000,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		2,586,254,675	2,541,883,336	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		63,360,103	55,921,436	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		56,897,603	55,921,436	
	Phí giao dịch Transaction fee		21,945,728	106,723,815	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		21,945,728	106,723,815	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable				
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		94,008,488	90,579,443	
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		86,208,488	84,729,443	
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		7,800,000	5,850,000	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD				
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		32,133,699	27,304,110	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable				
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable				
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV				
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE				
	Phải trả khác Other payables		2,500,000	2,068,493	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable				
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting				
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		2,500,000	2,068,493	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả khác Other payables				
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts				
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts				
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense				
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans				
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>		<b>18,897,827,354</b>	<b>30,723,183,857</b>	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		2,145,157,200,300	2,039,210,886,443	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		227,240,442.37	209,697,917.84	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		9,440.03	9,724.51	

Ghi chú/ Notes:

(\*) Ngày 06 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có  
The fund establishment date is 06 Dec 2021, therefore the informations is not available

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**

Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày 04 tháng 07 năm 2022**

04 Jul 2022

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>		<b>5,558,757,528</b>	<b>3,674,843,838</b>	<b>11,712,572,596</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		4,934,100,000	2,993,200,000	9,518,600,000
	<i>Cổ tức được nhận Dividends income</i>		4,934,100,000	2,993,200,000	9,518,600,000
	<i>Trái tức được nhận Interest income from bonds</i>				
3	Lãi được nhận Interest income		624,657,528	681,643,838	2,193,972,596
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>		624,657,528	681,643,838	2,193,972,596
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>				
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts</i>				
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes				
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes</i>				
	<i>Thu nhập khác Other incomes</i>				
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>				
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>		<b>3,106,336,311</b>	<b>3,161,480,588</b>	<b>12,919,328,338</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		2,586,254,675	2,541,883,336	8,449,689,058

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		156,600,593	145,528,925	574,848,595
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>		86,208,488	84,729,443	296,892,048
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>		6,600,000	4,200,000	38,550,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>		6,894,502	678,046	8,853,921
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>		56,897,603	55,921,436	230,552,626
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		74,360,103	66,921,436	387,360,274
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>		63,360,103	55,921,436	320,260,274
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>		11,000,000	11,000,000	67,100,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		4,829,589	5,605,480	32,133,699
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		15,000,000	15,000,000	90,000,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>		15,000,000	15,000,000	90,000,000
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee</i>				
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>				
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		4,274,000	-	5,642,900
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>		24,000	-	1,392,900
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>				
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>				
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		4,250,000	-	4,250,000
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		263,514,444	382,955,354	3,372,406,212
	Chi phí môi giới Brokerage fee		263,180,334	382,742,354	3,371,487,183
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		334,110	213,000	919,029
	Chi phí khác Other Expenses				
10	Các loại chi phí khác Other expenses		1,502,907	3,586,057	7,247,600
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses				
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees				
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		431,507	424,657	2,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges		1,071,400	3,161,400	4,747,600
	Chi phí lãi vay Borrowing expense				
	Chi phí khác Other Expenses				
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors				
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>		<b>2,452,421,217</b>	<b>513,363,250</b>	<b>(1,206,755,742)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>		<b>(62,772,755,000)</b>	<b>(40,586,465,000)</b>	<b>(207,329,505,000)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		3,046,985,328	(7,066,260,772)	(4,350,788,005)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(65,819,740,328)	(33,520,204,228)	(202,978,716,995)
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>		<b>(60,320,333,783)</b>	<b>(40,073,101,750)</b>	<b>(208,536,260,742)</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period (***)</b>		<b>2,039,210,886,443</b>	<b>2,096,958,002,218</b>	<b>150,020,326,756</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>		<b>105,946,313,857</b>	<b>(57,747,115,775)</b>	<b>1,995,136,873,544</b>
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(60,320,333,783)	(40,073,101,750)	(208,536,260,742)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		166,266,647,640	(17,674,014,025)	2,203,673,134,286
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		166,752,101,729	2,181,655,496	2,338,062,711,689
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(485,454,089)	(19,855,669,521)	(134,389,577,403)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>		<b>2,145,157,200,300</b>	<b>2,039,210,886,443</b>	<b>2,145,157,200,300</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>				
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**

Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày 04 tháng 07 năm 2022**

04 Jul 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
II	<b>CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND</b>					
1	ACB		11,940,250	24,000	286,566,000,000	13.24%
2	BWE		2,001,800	51,000	102,091,800,000	4.72%
3	CTG		3,593,000	26,150	93,956,950,000	4.34%
4	FPT		3,505,420	86,200	302,167,204,000	13.96%
5	HPG		3,094,520	22,300	69,007,796,000	3.19%
6	MBB		3,676,200	24,200	88,964,040,000	4.11%
7	MWG		751,800	71,500	53,753,700,000	2.48%
8	NLG		968,000	35,800	34,654,400,000	1.60%
9	PNJ		785,500	128,500	100,936,750,000	4.66%
10	QNS		1,519,200	45,000	68,364,000,000	3.16%
11	SAB		643,200	154,600	99,438,720,000	4.60%
12	TCB		4,105,800	35,550	145,961,190,000	6.74%
13	TDM		2,599,400	41,000	106,575,400,000	4.92%
14	VEA		1,362,300	44,900	61,167,270,000	2.83%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
15	VHM		1,416,600	62,100	87,970,860,000	4.07%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		<b>41,962,990</b>		<b>1,701,576,080,000</b>	<b>78.63%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING. UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES</b>		<b>41,962,990</b>		<b>1,701,576,080,000</b>	<b>78.63%</b>
<b>IV</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>				<b>1,701,576,080,000</b>	<b>78.63%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				1,661,500,000	0.08%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				520,547,940	0.02%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				366,500,000	0.02%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>2,548,547,940</b>	<b>0.12%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>					

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				459,930,399,714	21.25%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				269,930,399,714	12.47%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				190,000,000,000	8.78%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>459,930,399,714</b>	<b>21.25%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>				<b>2,164,055,027,654</b>	<b>100.00%</b>

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Bùi Thị Huyền Trang**

Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo ( <i>nêu chi tiết từng hợp đồng</i> ) Reverse Repo contract ( <i>Detail by each contract</i> )									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Bùi Thị Huyền Trang**

Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**

Vietnam long term growth fund (VLGF)

**Ngày 04 tháng 07 năm 2022**

04 Jul 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.48%	1.53%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.04%	0.04%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.78%	1.90%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		50.19%	79.05%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>			
	Quy mô quỹ đầu kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the beginning of the period (based on par value)		2,096,979,178,400	2,116,213,096,900
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (based on par value)		2,096,979,178,400	2,116,213,096,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		209,697,917.84	211,621,309.69

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (theo mệnh giá) Change of Fund scale during the period (based on par value)		175,425,245,300	(19,233,918,500)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		17,542,524.53	(1,923,391.85)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		175,425,245,300	(19,233,918,500)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		17,594,104.72	229,543.61
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		175,941,047,200	2,295,436,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(51,580.19)	(2,152,935.46)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(515,801,900)	(21,529,354,600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the end of the period (based on par value)		2,272,404,423,700	2,096,979,178,400
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		2,272,404,423,700	2,096,979,178,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		227,240,442.37	209,697,917.84
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.03%	0.03%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		98.35%	98.24%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		97.40%	97.21%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		9,440.03	9,724.51
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		687	598

**Ghi chú / Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI